TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 1458/2025/DS-PT Ngày: 21-11-2025 V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Trần Ngọc Hoàng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 17 và 21 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 935/2025/TLPT-DS ngày 06/10/2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2025/DS-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6039/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt ngày 06/11/2025, có mặt ngày 17/11/2025 và vắng mặt khi tuyên án.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Anh T, sinh năm 1994; địa chỉ thường trú: Tổ C, khu phố G, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

2. Bà Trang Nguyễn Thảo V, sinh năm 2002; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường U, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt ngày 06/11/2025 và 17/11/2025 và vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu phố C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt ngày 06/11/2025, có mặt ngày 17/11/2025 và vắng mặt khi tuyên án.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số A P, tổ G, khu E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) (Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2024); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trịnh Hoàng Á, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bà Ngô Thị Hồng T2, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố A, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Ông Hoàng Đình H, sinh năm 1992; địa chỉ: Số B đường X, khu phố C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. Ngân hàng TMCP Q (V1); địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà S, số A P, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP Q (V1): Ông Nguyễn Trường T3, ông Trần Tiến D, ông Phan Nhật Hoàng A và bà Trần Thị T4; cùng địa chỉ: Số C Đại lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 06/6/2024 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N là bà Trần Thị Anh T và bà Trang Nguyễn Thảo V trình bày:

Ông N có quan hệ tình cảm yêu đương nam nữ với bà Nguyễn Tuyết M. Trong thời gian từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2023, ông N có cho bà M vay tiền nhiều lần, khi cho vay thì ông N chuyển khoản cho bà M từ số tài khoản 3979779979 của ông N tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh B - Phòng G (gọi tắt là Ngân hàng S1 và số tài khoản 5505965779979 của ông N tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện P, tỉnh Bình Dương (gọi tắt là Ngân hàng A1) đến số tài khoản 688898989 của bà M tại Ngân hàng TMCP N2 (gọi tắt là Ngân hàng N2).

Trong đó, số tiền mà ông N chuyển cho bà M từ tài khoản Ngân hàng A1 là 105.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 4/5/2022 chuyển 20.000.000 đồng;

- Ngày 5/9/2022 chuyển 15.000.000 đồng;

- Ngày 5/10/2022 chuyển 50.000.000 đồng;

- Ngày 29/6/2023 chuyển 20.000.000 đồng.

Đối với số tiền 3.558.999.998 đồng thì ông N chuyển đến số tài khoản của bà M từ số tài khoản 3979779979 của ông N tại Ngân hàng S1, số tiền này ông N chuyển thành nhiều lần từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, lần chuyển nhiều là vài trăm triệu đồng.

Tổng số tiền ông N chuyển khoản cho bà M là 3.663.999.998 đồng.

Việc ông N cho bà M vay không có tiền lãi, ông N chuyển tiền nhiều lần lý do là bà Mai M1 để sửa chữa nhà, kinh doanh shop quần áo. Khi vay đối với số tiền ít thì bà M nói khi nào kinh doanh có tiền trả, đối với số tiền nhiều thì bà M nói để bán nhà trả lại.

Ông N thừa nhận là có quan hệ tình cảm nam nữ với bà M nhưng tiền nào ông N cho thì ông N đã không khởi kiện đòi lại. Tuy nhiên, đối với khoản tiền này ông N cho bà M vay thì bà M phải trả cho ông N.

Do ông N đòi nợ nhiều lần nhưng bà M không trả, bà M viện lý do chưa có tiền nhưng vào ngày 10/8/2024 bà M ký chuyển nhượng bán thửa đất số 5584, tờ bản đồ số 23 diện tích 70m^2 có nhà tại phường T, thành phố B (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) cho ông Á mà vẫn không trả tiền cho ông N, nên ông N khởi kiện yêu cầu tòa án buộc bà M phải trả số tiền vay là 3.663.999.998 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Á thì ông N có ý kiến là việc bà M chuyển nhượng thửa đất số 6526, tờ bản đồ số 63 tại phường M, thành phố B (cũ) cho ông Trịnh Hoàng Á là giả tạo, mục đích là để tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ vay cho ông N, vì sau khi Tòa án ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch thửa đất số 6526 nhưng bà M vẫn cố tình ký hợp đồng bằng giấy tay không có công chứng để chuyển dịch tài sản này, thực tế bà M và ông Á có quan hệ tình cảm nam nữ với nhau, việc chuyển nhượng như trên là có sự thông đồng giữa bà M và ông Á, thực tế không có việc chuyển nhượng đất.

Ông N có ý kiến là không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Á. Nguyên đơn cho rằng không có việc chuyển nhượng vì shop quần áo trên thửa đất số 6526 là do bà M kinh doanh từ trước đến giờ nếu bà M chuyển nhượng nhà đất cho ông Á và đã bàn giao thì tại sao hiện trạng vẫn kinh doanh quần áo bình thường mà không có gì thay đổi và tại sao chưa ký hợp đồng chuyển nhượng mà ông Á đã giao hết tiền chuyển nhượng cho bà M.

Quá trình tố tụng, người đại diện của bị đơn bà Nguyễn Tuyết M là bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà M thừa nhận là ông N có chuyển tiền cho bà M. Về số tiền ông N chuyển cho bà M thì bà M không nhớ chính xác, tuy nhiên tiền mà ông N chuyển cho bà M

là do ông N và bà M có quan hệ tình cảm sống chung như vợ chồng, tiền này là tiền ông N tặng cho bà M mới chuyển cho bà M.

Đối với nhà và đất thuộc thửa đất số 6526 tờ bản đồ số 63 tại phường M, thành phố B thì bà M đã chuyển nhượng cho ông Trịnh Hoàng Á với giá 6 tỷ đồng, đã nhận tiền đủ, hình thức nhận gồm chuyển khoản 2.800.000.000 đồng, tiền mặt là 3.200.000.000 đồng, thời gian chuyển nhượng là ngày 26/8/2024, việc chuyển nhượng có làm bằng giấy tay ngày 28/8/2024. Do bà M cần tiền gấp nên không có công chứng hợp đồng chuyển nhượng, nhà bà M đã bàn giao cho ông Á sử dụng. Bà M không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn cho rằng bà M chuyển nhượng tài sản cho ông Á để tẩu tán tài sản vì bà M xác định tiền ông N khởi kiện là tiền ông N cho bà M chứ không phải tiền bà M vay mà tiền được tặng cho thì bà M không có nghĩa vụ trả cho ông N nên không có việc bà M chuyển nhượng để tẩu tán tài sản.

Đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà T1 cho rằng Tòa án áp dụng sai thửa thực tế thuộc quyền sử dụng của bà M, thửa bà M sử dụng (hiện giao cho ông Á) mà bà M nhận chuyển nhượng là đúng vị trí nhưng khi ký hợp đồng chuyển nhượng lại ký hợp đồng chuyển nhượng thửa kế bên), Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa bà M được cấp giấy chứng nhận là sai đối với đất thực tế bà M quản lý, sử dụng. Vì Tòa án áp dụng sai nên đề nghị hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này.

Bà M đồng ý với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Á, thực tế bà M đã giao nhà đất cho ông Á từ ngày 28/8/2024.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hoàng Á trình bày:

Bà M chuyển nhượng cho ông Á thửa đất số 6526 tờ bản đồ số 63 tại phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (tài sản trên đất có 01 căn nhà), giá chuyển nhượng là 6.000.000.000 đồng. Do tin tưởng nên ông Á đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng cho bà M, trong đó chuyển khoản là 2.800.000.000 đồng và giao tiền mặt là 3.200.000.000 đồng. Hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đề ngày 28/8/2024, bà M cam kết với ông Á trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương với ông Á, các thủ tục pháp lý liên quan sẽ được bà M hoàn tất trước khi ký công chứng.

Trong ngày 28/8/2024, bà M đã bàn giao nhà đất nêu trên cho ông Á quản lý, sử dụng đến nay, bà M cũng xác định không còn bất cứ quyền lợi gì đối với phần đất này. Ngày 30/8/2024 bà M thông báo với ông Á trong quá trình hoàn tất thủ tục liên quan để ký hợp đồng chuyển nhượng thì nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/QĐ-BPKCTT ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B. Nội dung quyết định là phong tỏa thửa đất nêu trên nhằm đảm bảo cho việc thi hành án trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Văn N với bà Nguyễn Tuyết M.

Ông Á có yêu cầu độc lập như sau:

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất lập ngày 28/8/2024 giữa ông Á với bà Nguyễn Tuyết M là hợp pháp.

- Công nhận cho ông Á được quyền quản lý, sử dụng, đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng nhà đất thuộc thửa đất số 6526 tờ bản đồ số 63 diện tích 95m^2 tọa lạc tại phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Ngày 30/6/2025, ông Á nộp đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Hồng T2 trình bày:

Thửa đất số 6526 tờ bản đồ số 63 tại phường M, thành phố B có nguồn gốc do bà T2 chuyển nhượng cho bà M. Tuy nhiên, thời điểm chuyển nhượng đất cho bà M thì bà T2 đứng tên hai thửa đất số 6525 và 6526 là hai thửa đất liền kề với nhau nên khi làm thủ tục chuyển nhượng có sự nhầm lẫn, thực tế bà T2 chuyển nhượng cho bà M thửa đất số 6525 nhưng khi ký hợp đồng chuyển nhượng lại ký thửa 6526 nên hiện tại thửa đất bà M đang sử dụng lại đứng tên bà T2. Do có sự nhầm lẫn khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà T2 sẽ tự thỏa thuận với bà M, bà T2 không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này, hiện tại thửa đất của bà T2 thì bà đang cho ông Hoàng Đình H thuê để kinh doanh tiệm làm tóc, hợp đồng đến 4/2025 hết hạn. Ngoài ra, thửa đất số 6526 bà T2 đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q để vay vốn.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Đình H trình bày:

Ông H là người thuê nhà của bà Ngô Thị Hồng T2 (thửa đất số 6526), thời hạn thuê nhà đất đến ngày 15/4/2025, giá thuê hàng tháng là 10.000.000 đồng, ông H không có ý kiến gì trong vụ án, ông H không có yêu cầu độc lập.

Quá trình tố tụng, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Q (sau đây gọi tắt là Ngân hàng V1) trình bày: Người đại diện của Ngân hàng V2 và không có văn bản trình bày ý kiến nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến trình bày gì bổ sung. Đối với việc rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Á thì đại diện nguyên đơn và bị đơn đồng ý.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hoàng Á, bà Ngô Thị Hồng T2, ông Hoàng Đình H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Người đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Q vắng mặt không có lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2025/DS-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn bà Nguyễn Tuyết M về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hoàng Á về việc "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/7/2025 nguyên đơn ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2025/DS-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Trong vụ án này, ý chí chủ quan của nguyên đơn là chuyển khoản và đồng ý chuyển các khoản tiền để cho bị đơn sử dụng. Do mối quan hệ không còn tình cảm, nguyên đơn khởi kiện đòi lại khoản tiền 3.663.999.998 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đòi lại khoản tiền 2.199.999.998 đồng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa hai bên có quan hệ vay mượn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N là trong thời hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[1.2] Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hoàng Á, bà Ngô Thị Hồng T2, ông Hoàng Đình H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Ngân hàng TMCP Q (V1) đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ theo Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay với tổng số tiền 3.663.999.998 đồng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023 theo hình thức chuyển khoản. Theo Thông báo thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập quan hệ hợp đồng vay tài sản, nhưng nguyên đơn vẫn đề nghị Tòa án giải quyết việc buộc bị đơn trả lại số tiền 3.663.999.998 đồng đã chuyển khoản. Do đó, căn cứ Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phải xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp kiện đòi tài sản". Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là chưa phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Về các giao dịch chuyển tiền giữa nguyên đơn với bị đơn:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền tổng cộng 3.663.999.998 đồng nguyên đơn đã giao cho bị đơn bằng hình thức chuyển khoản, theo Công văn cung cấp thông tin số 37/NHNo.PG-TH ngày 18/12/2024 của Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh huyện P ngày 18/12/2024 thể hiện chủ tài khoản 5505965779979 – mang tên Nguyễn Văn N có chuyển số tiền tổng cộng 105.000.000 đồng đến số tài khoản 688898989 – Ngân hàng TMCP N2 mang tên Nguyễn Tuyết M.

Theo Công văn số 10/2024/SHB ngày 09/9/2024 của Ngân hàng TMCP S cung cấp, trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023, chủ tài khoản số 3979779979 ông Nguyễn Văn N có chuyển đến số tài khoản 688898989 tại Ngân hàng TMCP N2 với số tiền tổng cộng 3.558.999.998 đồng. Theo thông tin chuyển khoản Ngân hàng TMCP N2 cung cấp cho Tòa án thì từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023 tài khoản 688898989 mang tên Nguyễn Tuyết M có nhận chuyển khoản từ tài khoản 3979779979 Ngân hàng TMCP S tên Nguyễn Văn N số tiền 3.558.999.998 đồng.

Xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định bà Nguyễn Tuyết M đã nhận chuyển khoản từ số tài khoản của ông Nguyễn Văn N tại Ngân hàng TMCP S tổng số tiền 3.558.999.998 đồng và từ Ngân hàng TMCP N1 số tiền 105.000.000 đồng thông qua tài khoản của bà M tại Ngân hàng TMCP N2. Như vậy, việc nguyên đơn trình bày rằng nguyên đơn có chuyển tiền cho bị đơn với tổng số tiền 3.663.999.998 đồng là có căn cứ.

[2.1.2] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 3.663.999.998 đồng nêu trên, nguyên đơn cho rằng đây là tiền nguyên đơn cho bị đơn vay mượn. Trong khi đó, bị đơn không đồng ý trả lại vì bị đơn cho rằng đây là tiền nguyên đơn tặng cho bị đơn do giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ tình cảm nam nữ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận rằng trong quá trình hai bên phát sinh tình cảm, ông N đã tặng cho bà M đồ trang sức, đồ dùng sinh hoạt gia đình và đã chuyển khoản tiền từ năm 2021 đến năm 2023 theo các tài liệu, chứng cứ sao kê của Ngân hàng do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm, tổng số tiền là 3.663.999.998 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả các khoản tiền đã chuyển khoản bao gồm: một lần chuyển số tiền 450.000.000 đồng (ngày 08/9/2022), hai lần chuyển số tiền 499.999.999 đồng (ngày 27/10/2022), một lần chuyển số tiền 450.000.000 đồng (ngày 27/10/2022) và một lần chuyển số tiền 300.000.000 đồng (ngày 01/01/2023), tổng các lần chuyển khoản là 2.199.999.998 đồng.

Đối với các khoản tiền mà nguyên đơn ông N đã chuyển cho bị đơn từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng và một lần 100 triệu đồng từ năm 2021 đến năm 2023 là 1.464.000.000 đồng thì nguyên đơn xác định không yêu cầu bị đơn trả lại số tiền này. Đối với các khoản tiền có giá trị lớn tổng cộng là 2.199.999.998 đồng nêu trên, nguyên đơn trình bày rằng đã chuyển khoản cho bị đơn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên yêu cầu bị đơn trả lại.

Bị đơn không thừa nhận và cho rằng nguyên đơn tự nguyện tặng cho bị đơn số tiền 2.199.999.998 đồng để sử dụng nhưng bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện nguyên đơn ông N đã thỏa thuận tặng cho hoặc đồng ý để bị đơn sử dụng số tiền nêu trên mà không có nghĩa vụ hoàn trả. Ngoài ra, bị đơn cũng không trình bày được lý do, mục đích của việc tặng cho các khoản tiền này cũng như việc chi tiêu, sử dụng các khoản tiền này của bị đơn. Trong khi đó, các khoản tiền này có giá trị lớn so với các khoản tiền có giá trị vài chục triệu đồng mà nguyên đơn ông N đã chuyển bị đơn bà M nhiều lần trước đó trong suốt quá trình hai bên quen biết, có quan hệ tình cảm.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, theo hồ sơ thể hiện tài liệu, chứng từ sao kê do các Ngân hàng cung cấp đều không thể hiện nội dung chuyển tiền là nguyên đơn tặng cho bị đơn. Tuy nhiên, tại Văn bản đề ngày 15/8/2024 (bút lục 81), bị đơn cũng thừa nhận rằng giữa mình và nguyên đơn không có quan hệ vay mượn, chỉ có quan hệ góp vốn làm ăn chung. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu hoàn trả khoản tiền đã chuyển khoản 2.199.999.998 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Tại cấp sơ thẩm, do nguyên đơn có đơn từ chối đối chất nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa thể xác định được bản chất giao dịch giữa các bên. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá cho rằng "*nguyên đơn cho rằng cho bị đơn vay tiền nhưng không có chứng cứ thể hiện có việc thỏa thuận về số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất, thông tin chuyển khoản chỉ thể hiện việc ông N có chuyển tiền cho bà M, không thể hiện việc bà M có chuyển trả tiền gốc hay tiền lãi cho ông N*" và "*ông N và bà M đều là người không có vợ có chồng và có quan hệ tình cảm yêu thương nam nữ, ông N là người có điều kiện về kinh tế, việc chuyển tiền của ông N cho bà M là hoàn toàn tự nguyện và diễn ra trong khoản thời gian ông N và bà M quan hệ tình cảm yêu đương, trong thời gian này ông N không tranh chấp vay tiền với bà M, việc ông N khởi kiện đòi tiền bà M chỉ xảy ra khi hai bên chấm dứt mối quan hệ tình cảm*" là chưa phù hợp.

[2.2] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hoàng Á, ngày 30/6/2025 Tòa án nhận được đơn xin rút yêu cầu độc lập và xin xét xử vắng mặt của ông Á, nội dung ông Á xin rút lại yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Á theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2.3] Về việc áp dụng và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời: Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định số 01/2025/QĐ-BPKCTT ngày 30/6/2025 để hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên tại phiên tòa và quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm thì nguyên đơn không có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, do đó Tòa án cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn bà Nguyễn Tuyết M về việc tranh chấp kiện đòi tài sản. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa như nhận định là chưa phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2025/DS-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N với bị đơn bà Nguyễn Tuyết M về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản" đối với số tiền 1.464.000.000 đồng.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn bà Nguyễn Tuyết M về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Buộc bà Nguyễn Tuyết M phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 2.199.999.998 đồng (Hai tỷ một trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không thi hành thì

hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2.3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hoàng Á về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

2.4. Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng chi phí đo đạc, định giá là 6.855.000 đồng (Sáu triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hoàng Á phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng mà ông Á đã nộp tạm ứng, ông Á còn phải nộp số tiền 855.000 đồng (T5 trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

2.5. Về án phí sơ thẩm:

2.5.1. Bà Nguyễn Tuyết M phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.5.2. Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền 52.640.000 đồng (Năm mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 0000517 (không có ngày tháng năm) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A – Thành phố Hồ Chí Minh).

2.5.3. Hoàn trả lại ông Trịnh Hoàng Á số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000897 ngày 10/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm tại các Biên lai tạm ứng án phí số 0006161 ngày 29/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP.HCM;
- TAND khu vực A – TP.HCM;
- Phòng THADS Khu vực A – TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án (14).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng

2025DSPT43468
1 000137 090218
08.10.2025 15:31
Nguyễn Văn Nhân